

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-ST

Ngày: 15/3/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Thanh Sang**

Các hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Vân Anh**

Bà **Bùi Thị Ngọc Quế**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Bà **Trần Phương Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST- DS ngày 10/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-DS ngày 20/02/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Châu Vĩnh T**, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Châu Vĩnh T** trình bày:

Vào ngày 13/03/2022 vợ chồng ông N, bà T đến nhà ông T và nói với ông T là thiếu vốn kinh doanh và năn nỉ ông T đi vay dùm một số tiền để tăng vốn làm

ăn, ông T là công nhân đang làm thuê cho vợ chồng ông N nên có nói là: Không quen biết ai, thì vợ chồng ông N hỏi ông T có tiền nhà thì cho vợ chồng ông N vay, ông T có nói là hiện vợ chồng ông chỉ có 01 cây vàng 24K và 20.000.000 đồng tiền mặt, khi nghe nói vậy thì vợ chồng ông N và bà T hỏi vay 01 cây vàng 24K và 20.000.000 đồng. Vì đang làm cho vợ chồng ông N nên ông T đã cho vợ chồng ông N, bà T vay 10 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng (Hai chục triệu đồng tiền mặt) (hai bên có làm giấy vay tiền). Vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T có nói là không để ông T bị thiệt và sẽ tính lãi cho là 6%/tháng.

Sau khi nhận 10 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng thì ông N, bà T có trả lãi cho ông T được 03 tháng với số tiền là: 11.500.000 đồng, sau đó thì không trả lãi và gốc cho ông T.

Rất nhiều lần ông T đến gặp trực tiếp vợ chồng ông N cũng như nhiều lần điện thoại yêu cầu ông N, bà T trả tiền nhưng vợ chồng ông N, bà T chỉ hứa hoài mà không trả.

Đến ngày 18/08/2023 ông T có làm đơn gửi Ban lãnh đạo ấp Tân Hưng, xã Mỹ Lâm nơi vợ chồng ông N, bà T cư trú yêu cầu giải quyết, nhưng BLĐ ấp Tân Hưng không giải quyết.

Theo đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải trả ngay cho ông T 10 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng tiền mặt. Buộc ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải trả tiền lãi cho ông T cụ thể là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 15 \text{ tháng} = 4.8000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi ông T yêu cầu Quý Tòa buộc vợ chồng ông N, bà T phải trả là: 10 chỉ vàng 24K và 24.800.000 đồng (Hai mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng)

Tại phiên tòa ông Châu Vĩnh T yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải trả cho ông 10 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng và xin rút lại phần yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2024 bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:*

Bà Huỳnh Thị T thừa nhận bà và ông N có vay của ông T, cụ thể như sau: Vào ngày 13/3/2022 bà T và ông N có đến nhà ông T vay số tiền 20.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k, lãi suất bao nhiêu thì bà không nhớ. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh. Khi vay tiền và vàng giữa vợ chồng bà T và ông T có viết biên nhận nợ nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Từ khi vay tiền và vàng thì bà T và ông N có đóng lãi cho ông T được 05 tháng đối với số vàng đã vay và đóng

được 01 tháng đối với số tiền đã vay, tuy nhiên bà T không nhớ rõ là bao nhiêu vì khi đóng lãi không có làm biên nhận và người chứng kiến. Đối với số tiền lãi này bà T không yêu cầu Tòa án xem xét tính lại lãi suất. Ông T có đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng do vợ chồng bà làm ăn thất bại không có tiền trả cho ông T. Nay ông T yêu cầu vợ chồng bà T trả số vàng 10 chỉ 24kr và 20.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý trả, nhưng bà xin trả dần đến khi hết nợ.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang có ý kiến phát biểu:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự; phía bị đơn bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn N dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đã vi phạm quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền nợ nêu trên. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Châu Vĩnh T về việc yêu cầu ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T trả tiền vay 20.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kr. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Vĩnh T thì quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện H, tỉnh K nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt

nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T.

[3]. Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định như sau: Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau: Vào ngày 13/3/2022 vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T có vay của ông Châu Vĩnh T số tiền 20.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kr. Khi vay có làm biên nhận nợ và các bên cùng ký. Ông T đã giao đủ tiền và vàng cho ông N, bà T. Mục đích vay số tiền trên là để bổ sung vốn kinh doanh. Khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Từ khi vay số tiền trên vợ chồng ông N và bà T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T. Mặc dù ông T đã nhiều lần đòi nhưng ông N và bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đúng sự thật khách quan và được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Trần Văn N (chồng của bà T) vắng mặt tại phiên tòa; Tại biên bản lấy lời khai (BL 13 - 14) bà Trần Thị Tâm thừa nhận rằng khi đến vay tiền của ông T thì vợ chồng bà cùng đến vay và có ký biên nhận nợ. Khi ông T đến nhà đòi nợ thì đòi cả hai vợ chồng và ông N cùng hứa hẹn trả nợ.

Căn cứ Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Hội đồng xét xử buộc ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ liên đới với bà Huỳnh Thị T trả các khoản nợ cho ông Châu Vĩnh T.

Đối với yêu cầu trả vàng: Vì pháp luật cấm sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán. Vì vậy, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý quy đổi vàng thành tiền để yêu cầu bà T và ông N thanh toán nợ và đồng ý giá vàng theo biên bản xác minh của Tòa án; tại biên bản xác minh giá vàng tại thời điểm xét xử (xác minh tại 02 cửa hàng bán vàng trên địa bàn Hòn Đất) là 6.600.000đồng/chỉ vàng 24kr. Như vậy, quy đổi từ 10 chỉ vàng thành tiền là 66.000.000 đồng (6.600.000đồng x 10 chỉ = 66.000.000 đồng). Vì vậy, tổng số tiền bà T và ông N phải trả là 86.000.000 đồng (*tám mươi sáu triệu đồng*).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải liên đới trả cho ông Châu Vĩnh T số tiền 86.000.000 đồng (*tám mươi sáu triệu đồng*).

Xét về lãi suất: Bà Huỳnh Thị T cho rằng ông bà đã đóng lãi của khoản vay 20.000.000 đồng cho ông T được 01 lần và đóng lãi cho khoản vay 10 chỉ vàng 24kr được 05 lần, nhưng không nhớ lãi suất và không nhớ rõ cụ thể bà đã đóng được

bao nhiêu tiền và cũng không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất đối với các khoản này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T không yêu cầu tính lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc nêu trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu tính lãi của đương sự là hoàn toàn tự nguyện và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Xét yêu cầu xin được trả dần của bị đơn bà Huỳnh Thị T. Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Châu Vĩnh T không đồng ý yêu cầu xin trả dần của bị đơn. Căn cứ theo quy định tại mục 1, phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính thì Tòa án không tự ấn định thời hạn trả nợ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của bà Huỳnh Thị T.

Xét ý kiến của kiểm sát viên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 37, 39, 91, 92, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Châu Vĩnh T về việc yêu cầu tính lãi đối với khoản vay của ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Vĩnh T đối với vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Buộc vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Châu Vĩnh T số tiền vay gốc 86.000.000 đồng (tám mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 4.300.000 đồng (*bốn triệu ba trăm ngàn đồng*).

- Nguyên đơn ông Châu Vĩnh T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) mà ông Châu Vĩnh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004002 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- THA huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thanh Sang

